

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH, SƠ ĐỒ	2
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	4
1.1. Tên chủ dự cơ sở: Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	4
1.2. Tên cơ sở: Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà.....	4
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	8
1.5. Thông tin khác về Cơ sở:.....	9
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	12
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	12
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	15
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	15
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	15
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải sản xuất	16
3.1.3. Xử lý nước thải.....	18
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	21
3.2.1. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò đốt cấp nhiệt cho hơi bằng Cyclon.....	21
3.2.2. Công trình xử lý bụi từ công đoạn băm dăm, nghiền dăm, sàng, định hình; chà bóng và cắt ván MDF:	22
Lắp đặt hệ thống chụp hút và lọc bụi túi vải, kết nối nhiều đơn nguyên.	22
3.2.3. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động khu vực máy ép:	23
3.2.4. Đối với hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất:.....	24
3.2.5. Biện pháp khác:	25
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	25
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	26
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	27
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Cơ sở đi vào vận hành	28
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.	29
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	29
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	33
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	33
4.1.1. Nguồn phát sinh:.....	33

4.1.2. Lưu lượng xả tối đa:	33
4.1.3. Dòng nước thải: 03 dòng.	33
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:	33
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	34
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	35
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	35
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:	35
4.2.3. Dòng khí thải: 05 dòng.	35
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: ..	36
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:	38
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	39
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	41
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	41
5.2. Kết quả quan trắc môi trường khí thải.....	43
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	45
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	45
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	45
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	45
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không.....	46
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở.....	46
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	47
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	48
7.1. Các thông tin về công tác bảo vệ môi trường.....	48
7.2. Các tồn tại cần khắc phục trong công tác bảo vệ môi trường	49
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	50
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	51

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH, SƠ ĐỒ

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở	9
Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu các nguyên liệu cho các loại sản phẩm MDF	8
Bảng 3.2. Thống kê các chất thải nguy hại.....	26
Bảng 3.1. Các loại chất thải rắn sản xuất	25
Bảng 3.3. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	29
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	34
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải dòng thải số 03.....	34
Bảng 4.3. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực lò đốt.....	36
Bảng 4.4. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực sản xuất	37
Bảng 4.5. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực máy ép.....	37

Bảng 4.6. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải lò thoát hơi	38
Bảng 4.7. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc	39
Bảng 4.8. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung trong khu vực thông thường	40
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải	42
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải	44
Hình 3.2. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải	22
Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn.....	19
Sơ đồ 1.1. Dây chuyền công nghệ sản xuất chính.....	5
Sơ đồ 3.6. Hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất.....	24
Sơ đồ 3.2. Tuần hoàn nước thải từ quá trình sản xuất.....	17
Sơ đồ 3.3. Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời.....	19
Sơ đồ 3.4. Hệ thống lọc bụi và khí thải lò đốt.....	21
Sơ đồ 3.5. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép)	23
Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn.....	16

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CTNH	Chất thải nguy hại
4	CTR	Chất thải rắn
5	KCN	Khu công nghiệp
6	MTV	Một thành viên
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	UBND	Ủy ban nhân dân
10	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ dự cơ sở: Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị

- Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (ông) Dương Tấn Thanh - Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 0903.936.072

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200228141 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 28/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/4/2024.

1.2. Tên cơ sở: Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà.

- Địa điểm cơ sở: Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị nằm tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp với đất của Công ty Cổ phần Tín Đạt Thành;
- + Phía Tây giáp với đất Công ty TNHH MTV Thương mại Quảng Trị;
- + Phía Nam giáp với Công ty may Hòa Thọ Đông Hà;
- + Phía Bắc giáp với đường K1;

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Cơ sở:

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1031/QĐ-UB ngày 18/8/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng nhà máy gỗ ván MDF - COSEVCO tại khu công nghiệp Nam Đông Hà”.

+ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 02/2/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án: “Xây dựng nhà máy gỗ ván MDF - GERUCO Quảng Trị tại khu công nghiệp Nam Đông Hà”.

+ Giấy xác nhận số 2385/GXN-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu công nghiệp Nam Đông Hà”

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp có tổng mức đầu tư 457.000.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi bảy tỷ đồng*) có tiêu chí thuộc dự án nhóm B (theo khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công). Cơ sở không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên có tiêu chí tương đương với dự án đầu tư nhóm III quy định tương ứng tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật BVMT năm 2020, UBND tỉnh là cơ quan thẩm quyền cấp GPMT cho Cơ sở.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

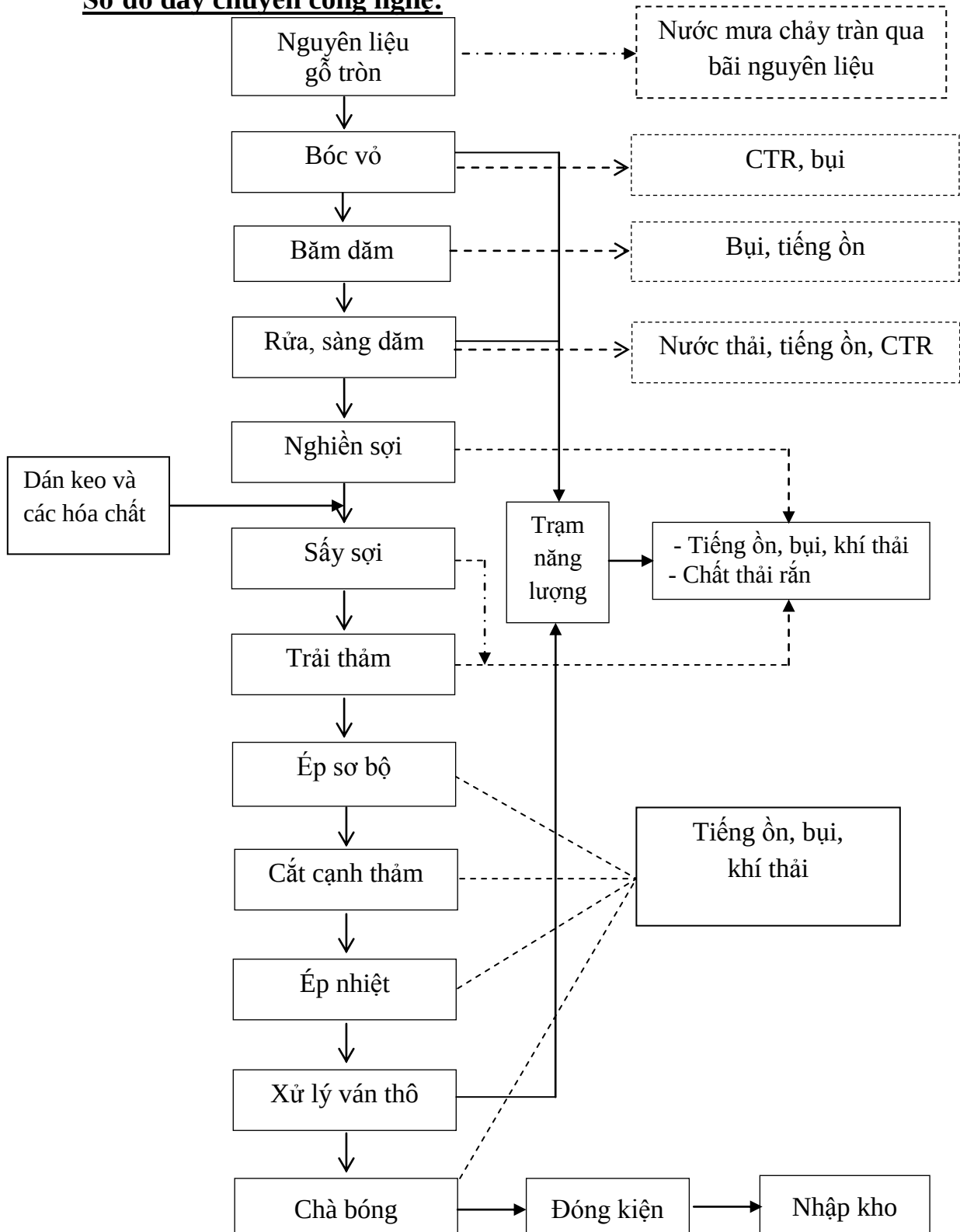
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của cơ sở: 60.000 m³ sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình sản xuất MDF

Sơ đồ dây chuyền công nghệ:



Sơ đồ 1.1. Dây chuyền công nghệ sản xuất chính

Mô tả dây chuyền sản xuất MDF:

*** Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu:**

- **Gỗ nguyên liệu:** Nguyên liệu sản xuất MDF là gỗ keo và bạch đàn (tỷ trọng 0,69 tấn/m³ ở độ ẩm 15%). Gỗ được khai thác và thu mua từ rừng nguyên liệu và gia công theo kích thước yêu cầu (độ ẩm 60-100%, chiều dài trung bình 2 m, đường kính từ 6 cm – 15 cm) gỗ không mục nát, đưa về bãi chứa nguyên liệu của nhà máy bằng ô tô.

- Các loại nguyên liệu keo, chất đông cứng, sáp, chất độn:

Keo được sản xuất tại Nhà máy ở KCN Quán Ngang và các loại nguyên liệu chất đông cứng, sáp, chất độn được chuyên chở về nhà máy bằng ô tô và đưa vào các kho chứa (dạng bồn kín, kho kín).

*** Công đoạn bóc vỏ:**

Gỗ nguyên liệu được vào hệ thống sàng rung đưa vào máy bóc vỏ có công suất 26 tấn/h. Tỷ lệ vỏ chấp nhận được không được lớn hơn 5-8%.

*** Công đoạn băm dăm:**

Gỗ sau khi bóc vỏ được đưa vào máy băm dăm theo hệ thống máng cấp phối để băm dăm theo kích thước quy định. Dăm sau khi băm được băng tải vận chuyển đến kho chứa dăm.

*** Công đoạn sàng dăm:**

Dăm gỗ được máy xúc đổ lên băng tải qua các ống từ tính để loại bỏ kim loại và tới máy sàng dăm. Máy sàng dăm có 3 lưới sàng với các kích thước lỗ khác nhau, dăm có kích thước quá cỡ được đưa lại máy băm để băm lại, dăm quá nhỏ bị loại để làm nhiên liệu đốt. Dăm đủ tiêu chuẩn (trên 95%) được đưa qua công đoạn làm sạch dăm. Các công đoạn trên hoàn toàn tự động và được điều chỉnh theo yêu cầu.

*** Công đoạn làm sạch dăm:**

Dăm được làm sạch bằng phương pháp khô. Việc áp dụng này sẽ tiết kiệm chi phí về nước, điện năng và chi phí xử lý nước thải, thân thiện với môi trường.

*** Công đoạn nghiền dăm:**

Dăm trong trạng thái hấp áp lực được băng tải đưa vào máy nghiền để tách sợi gỗ với đường kính khoảng 0,1 mm. Đồng thời với hệ thống nghiền dăm là hệ thống bơm cấp nhũ tương (Parafin) trộn với dăm để làm giảm ma sát cho máy nghiền, bảo vệ sợi gỗ không bị xước và tăng khả năng chịu ẩm của ván sau này.

*** Công đoạn trộn keo:**

Keo, chất đóng rắn và các phụ gia khác (nếu cần) được pha trộn theo tỷ lệ quy định bằng thiết bị cân trộn tự động. Hỗn hợp dung dịch keo được đồng thời

phun vào ống vận chuyển sợi đến máy sấy. Lượng keo được điều chỉnh tự động phun phù hợp với chất liệu keo, số lượng sợi gỗ, loại gỗ...

*** Công đoạn sấy sợi:**

Các sợi gỗ đã trộn keo được nén áp lực bằng khí nóng thổi vào hệ thống sấy kiểu ống trong suốt thời gian sấy. Mục đích sấy sợi là để giảm lượng hơi nước trong sợi xuống mức thấp nhất, đảm bảo sự kết dính của ván sau này.

*** Công đoạn trải thảm:**

Đây là công đoạn rất quan trọng trong dây chuyền sản xuất. Hệ thống phun sợi gỗ lên băng tải dạng lưới thép dày chạy liên tục, phía dưới có hệ thống hút chân không làm cho các sợi gỗ ép xuống ván phân bố đồng đều trên toàn bộ thảm cả chiều dọc và chiều ngang. Trên bề mặt thảm có bố trí hệ thống hút sợi thừa (scalper) và được vận chuyển quay lại thùng chứa sợi.

*** Công đoạn ép sơ bộ:**

Thảm sợi đưa vào máy ép sơ bộ dạng băng tải chạy liên tục giữa các ru lô ép. Qua máy ép sợi sơ bộ, chiều dày thảm sợi giảm xuống còn 1/3-1/4 so với lúc trải thảm ban đầu.

*** Công đoạn cắt tấm:**

Sau khi ép sơ bộ, tấm thảm được cắt hai cạnh bên. Hai cửa cắt cạnh có thể điều chỉnh theo chiều rộng ván và làm việc theo kiểu hành trình trong khi băng chuyền trở ván vẫn chạy.

*** Công đoạn ép nhiệt:**

Đây là hệ thống ép liên tục, các tấm thảm được đưa vào bộ phận cấp phối của máy ép.

*** Công đoạn làm nguội cắt theo kích thước:**

Ván được cắt thành các tấm ván chủ theo kích thước được tính toán trước để phù hợp với kích thước sau cùng của tấm ván thành phẩm bằng hệ thống cửa cắt xéo kiểu đôi và cửa rọc cạnh.

*** Công đoạn chà nhẵn hai mặt và cửa cắt thành ván thành phẩm:**

Ván chủ được xe nâng xếp lên hệ thống cấp tự động và đẩy từng tấm ván vào máy chà nhám. Máy chà nhám loại băng rộng 3 hoặc 4 ru lô, có phần chà thô và chà tinh đồng thời cả hai mặt đảm bảo độ dày đồng đều cho ván. Sau đó ván được cửa cắt thành các tấm ván thành phẩm với các kích cỡ khác nhau theo yêu cầu. (ví dụ: 4x8', 5x8', 6x8', 4x9', 5x9').

*** Phân loại và đóng gói:**

Ván được phân loại dựa theo chất lượng bề mặt bằng hệ thống soi. Sau khi phân loại ván được xếp lên các pallet và dùng bao ni long đóng gói và chuyển về kho thành phẩm.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở: Ván gỗ nhân tạo

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

* Nguyên liệu gỗ:

- Nguyên liệu chính để xuất MDF là gỗ, trong đó gỗ Keo chiếm 80%
- Gỗ nguyên liệu được thu mua từ các nguồn cung cấp có sẵn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

* Nguyên liệu keo:

Keo Ure formadehyde (UF) hoặc MUF dạng lỏng cho độ phát tán E1, E2 hay E0 phù hợp cho sản xuất MDF trên máy ép liên tục với công nghệ hòa trộn keo theo kiểu ống phóng.

Chất đông rắn: Ammoniumsulfate (NH_4SO_4) hay Ammoniumnitrate dạng nguyên chất (NH_4NO_3).

Chất đệm: Ammoniumhydroxide, bột hexamethylenetetramine formic axit

Chất chống ẩm: nguyên liệu sập.

Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu các nguyên liệu cho các loại sản phẩm MDF

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Định mức sử dụng cho 1m ³ sản phẩm dày 2,5-8 mm	Định mức sử dụng cho 1m ³ sản phẩm dày 10-32 mm
1	Gỗ khô	Kg/m ³	1800	1500
2	Keo UF	Kg/m ³	120	116,262
3	Chất làm đông cứng	Kg/m ³	1,963	1,57
4	Sáp	Kg/m ³	13,5	8,572
5	UREA	Kg/m ³	1,963	1,57
6	Điện	Kwh/m ³	230	300,602
7	Nước	M ³	0,6413	0,6413
8	Củi đốt lò	Kg/m ³	193	193
9	NaCl	Kg/m ³	2,181	2,181
10	Na ₃ PO ₄	Lít	0,01	0,01
11	Dầu Diesel		1,255	1,255
12	Giấy nhám		0,01	0,01
13	Giấy nhám chì		0,003	0,003
14	Nỉ trắng		0,002	0,002

Ghi chú: Các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, phụ gia nêu trên đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được lưu hành trên thị trường và pháp luật cho phép.

*** Nhu cầu điện, nước của cơ sở:**

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị lấy điện 22KV từ trạm 110/22kV của KCN Nam Đông Hà. Điểm đầu điện trung thế được Điện lực Quảng Trị lắp đặt. Từ điểm đầu điện trung thế vào đến nhà máy sử dụng tuyến cáp 24 KV - Cu/XLPE/PVC 3 x 240 mm² với lượng điện năng tiêu thụ: 1.300.000 kW/tháng.

Ngoài ra, thời gian tới Chủ Cơ sở sẽ lắp đặt thêm hệ thống điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đã với công suất dự kiến 1.750 kW, diện tích mái khoảng 14.378,1 m².

- Nhu cầu về nước sử dụng sinh hoạt và sản xuất: 4.000 m³/tháng (nước sinh hoạt, nước làm mát, nước lò hơi, nước tưới cây...). Nguồn nước được đầu nối vào hệ thống cấp nước đi dọc tuyến đường K1 nối từ đường ống cấp nước của Xí nghiệp sản xuất nước sạch Đông Hà.

1.5. Thông tin khác về Cơ sở:

- Các hạng mục của Cơ sở: Cơ sở có diện tích 90.985 m², chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	42.595	
1	Nhà sản xuất chính	6.600	
2	Phần nhà sản xuất chính	3.036	
3	Xưởng sản xuất Melamin	1.800	
4	Bãi chứa nguyên liệu	23.537	
5	Kho chứa dăm	1.488	
6	Khu năng lượng	2.190	
7	Trạm bơm	217	
8	Đài chứa nước	165	
9	Bể chứa nước 350m ³	746	
10	Nhà làm việc	286,6	
11	Mái che bốc dỡ hàng khu vực chứa dăm	965	
12	Mái che dăm đốt	1.564	
II	Hạng mục phụ trợ	26.955,7	
1	Nhà hội trường	413,1	
2	Nhà bảo vệ số 1	29	
3	Nhà bảo vệ số 2	159	

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

4	Hồ chứa nước (PCCC)	593,9	
5	Xưởng bảo trì bảo dưỡng	296,4	
6	Nhà để xe	113	
7	Nhà chứa phụ tùng	600,3	
8	Giao thông nội bộ + sân	24.751	27,20
9	Hệ thống điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ (1.750kW)	-	Diện tích mái nhà: 14.378,1 m ²
III	Hạng mục BVMT	21.435	
1	Bể xử lý nước mưa qua bãi nguyên liệu ngoài trời	667	
2	Các nhà vệ sinh	-	Xen kẽ
3	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	-	Xen kẽ
4	Nhà chứa CTNH	143,9	
5	Khu vực lưu giữ CTRSH	-	Xen kẽ
6	Cây xanh	20.624	22,67
V	Tổng	90.985	100

1.5.2. Công tác quản lý hoạt động và công tác BVMT của Cơ sở

Xuất xứ của Cơ sở: Công ty Cổ phần gỗ MDF VRQ Quảng Trị có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200228141 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/4/2024. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực chế biến, kinh doanh và sản xuất gỗ.

Nhà máy chế biến gỗ MDF công suất 60.000 m³/năm tại KCN Nam Đông Hà (thường gọi là nhà máy MDF 1), trong quá trình hình thành và phát triển Chủ Cơ sở đã tuân thủ lập các hồ sơ thủ tục môi trường như:

+ Quyết định số 1031/QĐ-UB ngày 18/8/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng nhà máy gỗ ván MDF - COSEVCO tại khu công nghiệp Nam Đông Hà”.

+ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 02/2/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án: “Xây dựng nhà máy gỗ ván MDF - GERUCO Quảng Trị tại khu công nghiệp Nam Đông Hà”.

+ Giấy xác nhận số 2385/GXN-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu công nghiệp Nam Đông Hà”

Từ khi thành lập đến nay, Công ty luôn thực hiện đầy đủ các nội dung trong Báo cáo ĐTM được duyệt, hàng năm đều hợp đồng với Trung tâm Quan trắc TN&MT thực hiện quan trắc định kỳ, lập báo cáo giám sát môi trường và Báo cáo công tác BVMT; Hợp đồng với các đơn vị thu gom, xử lý chất thải đầy đủ.

Quá trình hoạt động Công ty phối hợp tốt với BQL KKT tỉnh, tổ chức hoạt động sản xuất tốt, tạo công ăn việc làm cho gần 1 lao động trực tiếp và gián tiếp, trước đây có một số ý kiến kiến nghị phản ánh về ô nhiễm môi trường do Cơ sở gây ra, nguyên nhân do mùi hôi và khí thải, nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, Tuy nhiên, dưới sự hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) Công ty đã tổ chức rà soát, đánh giá mức độ ô nhiễm, đầu tư bổ sung hạng mục công trình xử lý chất thải (mùi, bụi) hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, hệ thống hoạt động hiệu quả đã góp phần khắc phục các tình trạng kiến nghị ô nhiễm môi trường nêu trên.

- Thời gian hoạt động: Cơ sở thuê đất trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/9/2001;

- Thời gian hoạt động: 24/24 (03 ca/ngày), mỗi năm hoạt động 300 ngày.

- Số lượng CBCNV: 150 người.

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Trong gần 03 năm trở lại đây, do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, chiến tranh xảy ra một số khu vực trên thế giới nên hoạt động sản xuất, xuất khẩu sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn, nhiều thời điểm sản phẩm tồn kho không xuất bán được nên đời sống của CBCNV ảnh hưởng rất lớn. Hiện tại Công ty đã cơ cấu lại bộ máy quản lý điều hành, sắp xếp tổ chức sản xuất và hoạt động dần ổn định trở lại.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà phù hợp với các quy hoạch, chiến lược phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt sau đây:

- Phù hợp với Quy hoạch BVMT Quốc gia: Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch với “*Định hướng hình thành tối thiểu 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*” là điều kiện cần thiết để phục vụ cho xử lý chất thải của Cơ sở nói riêng và KCN Nam Đông Hà nói chung; “*Định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh*” “*Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*”,... góp phần phục vụ cho hoạt động của Cơ sở.

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh: Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (***Cơ sở nằm trong KCN Nam Đông Hà có diện tích 98,75ha***).

- Quyết định số 1421/QĐ-BXD ngày 08/7/2005 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 3714/QĐ-UB ngày 27/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Đông Hà.

- Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Nam Đông Hà;

- Quyết định số 3783/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tổng thể Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

- Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025;

- Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025;

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở nằm trong KCN Nam Đông Hà nguồn nước mưa, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý chung của KCN. Đánh giá hạ tầng kỹ thuật của KCN và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy như sau:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: nước mưa trong KCN được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa riêng có bố trí các hố ga thu gom trước khi thoát ra môi trường theo khe Mụ Lén.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Hiện tại KCN Nam Đông Hà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải phát sinh tại các cơ sở sản xuất được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi theo mương thoát nước thải chung của KCN ra môi trường tại khe Mụ Lén sau đó là sông Vĩnh Phước.

Theo quy hoạch, hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải KCN Nam Đông Hà giai đoạn 1 có công suất khoảng 500 m³/ngày đêm, dự kiến tổng mức đầu tư khoảng 65 tỷ đồng, bằng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030.

- Hệ thống xử lý khí thải: Đối với những cơ sở có các loại hình sản xuất phát sinh khí thải, bụi với tải lượng lớn trong KCN đều được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải và vận hành khá ổn định.

- Hệ thống thu gom và xử lý rác thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Tất cả các cơ sở trong KCN đều chủ động thu gom và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà vận chuyển xử lý định kỳ, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường bên trong KCN.

+ Chất thải rắn sản xuất: Hầu hết các cơ sở đều chủ động thu gom để tái sử dụng hoặc hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà vận chuyển xử lý.

+ **Chất thải nguy hại:** Phần lớn các nhà máy trong KCN tự thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại trong khuôn viên. Một số nhà máy đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Lilama Quảng Ngãi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Hiện nay khu vực khe Mụ Lén và sông Vĩnh Phước chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận nguồn thải nên Chủ Cơ sở chưa có căn cứ đánh giá nội dung này, mặc dù vậy có thể khái quát một số nhận xét như sau:

Khe Mụ Lén là nơi tiếp nhận nguồn nước thải của KCN Nam Đông Hà, có hướng dòng chảy từ phía Tây qua phía Đông sau đó đổ ra sông Vĩnh Phước. Sông Vĩnh Phước bắt nguồn từ vùng đồi cao 300 - 400m thuộc xã Cam Nghĩa (huyện Cam Lộ) chảy qua phía Nam thành phố Đông Hà ở phường Đông Lương rồi đổ vào sông Thạch Hãn tại ngã ba Vĩnh Phước. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đông Hà ở trạm bơm nằm về thượng nguồn (điểm cuối đường Trần Bình Trọng) và cung cấp nước tưới tiêu ở trạm bơm thuộc khu phố Lai Phước - phường Đông Lương. Như vậy, theo hướng thoát nước của KCN cũng như Dự án thì sông Vĩnh Phước sẽ là thủy vực chịu ảnh hưởng chính từ hoạt động của Nhà máy nếu như các Cơ sở trong KCN không xử lý triệt để chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

+ Những năm trở lại đây do ảnh hưởng của hạn hán, sông Vĩnh Phước thường xuyên bị khô kiệt, nguồn nước không đủ để cung cấp cho Nhà máy xử lý nước sinh hoạt của TP Đông Hà, do đó phải bơm nguồn nước bổ sung từ hồ Triệu Ái. Quá trình bơm nước từ hồ Triệu Ái từ phía hạ lưu điểm xả thải từ khe Mụ Lén có nguy cơ làm lan truyền ngược dòng chất thải về phía thượng lưu ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp cho sinh hoạt (do sông Vĩnh Phước đoạn qua TP Đông Hà có độ dốc nhỏ kết hợp đập dâng cao su phía hạ lưu chặn dòng nên vào mùa kiệt, nguồn nước trên sông trở nên tĩnh hơn, hiện tượng chảy ngược hoàn toàn có thể xảy ra).

+ Hiện nay Công ty CP nước sạch Quảng Trị cũng đã đưa vào sử dụng công trình Đập dâng trên sông Vĩnh Phước nhằm tích trữ, duy trì sự ổn định nguồn nước cấp cho sinh hoạt. Công trình được hoàn thiện đã giải quyết được các hạn chế nêu trên.

+ Mặc dù vậy các nguồn thải trong lưu vực nói chung và KCN Nam Đông Hà nói riêng cần được xử lý đảm bảo Quy chuẩn quy định trước khi xả thải để tránh ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước sông.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

** Nước mưa chảy tràn khu vực bãi chứa nguyên liệu ngoài trời:*

Để tính toán lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi nguyên liệu ngoài trời, báo cáo áp dụng công thức tính theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế: $Q = q \times C \times F$.

Trong đó:

- + Q - là lượng nước mưa chảy tràn.
- + F - diện tích mặt bằng khu vực (bãi chứa nguyên liệu ngoài trời), $F=23.537 \text{ m}^2$.
- + q - là lượng mưa ngày lớn nhất (ngày 09/10/2020) có giá trị 645 mm.
- + C - là hệ số dòng chảy, $C = 0,75$ tương ứng với mặt bê tông, độ dốc 1 - 2%.

$\Rightarrow$ Vậy: $Q = 23.537 \text{ m}^2 \times 0,645 \text{ m} \times 0,75 \sim 11.386 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nhà máy đã xây dựng các mương, rãnh thu gom nước mưa trong bãi chứa nguyên liệu, quanh khuôn viên. Trên các mương, rãnh sẽ được lắp các song chắn rác, rác và chất lơ lửng có kích thước lớn được giữ lại tại song chắn rác trước khi chảy về hố ga, tại hố ga nước sẽ được tách các bùn cặn; mương dẫn BTXM, kích thước như sau:

- Rãnh xây gạch B=400: dài 863m;
- Rãnh xây gạch B=500: dài 58m;
- Rãnh xây gạch B=600: dài 241m;
- Rãnh xây gạch B=700: dài 120m;
- Rãnh BTCT B=400: dài 26m;
- Rãnh BTCT B=500: dài 16m;
- Rãnh BTCT B=600: dài 20m;
- Rãnh BTCT B=700: dài 16m;
- Hố thu nước mặt đường: 45 cái;
- Hố ga kiểu A: 03 cái;
- Hố ga kiểu B: 10 cái.

Tại mương thoát nước mưa chung có chiều cao và chiều rộng 0,5m x 0,5m, Chủ Cơ sở sẽ xây dựng 01 gờ dưới đáy mương có chiều cao 0,3m nhằm hướng dòng chảy đi vào hệ thống xử lý, đồng thời tại đầu vào của hệ thống xử lý bố trí

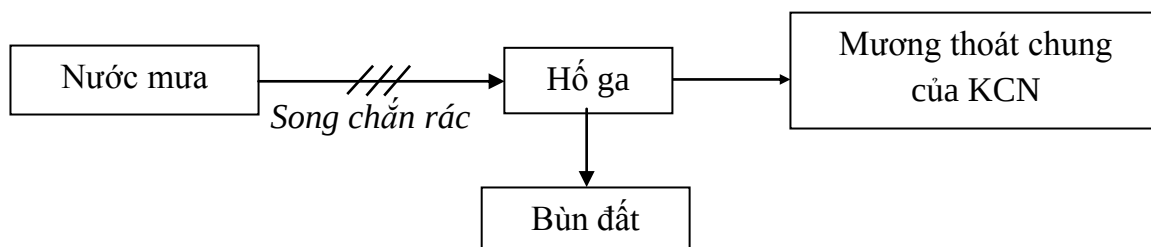
01 cửa nhận nước có thiết diện 0,5m x 0,2m. Như vậy, ở những trận mưa đột đầu, nước mưa có hàm lượng chất bẩn cao (mùn, vỏ cây) sẽ được thu gom vào hệ thống để xử lý, trường hợp những trận mưa lớn, nước mưa ở phần đáy dòng chảy (chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao hơn phần mặt) sẽ tiếp tục được dẫn vào hệ thống xử lý, nước mưa tầng mặt (ít ô nhiễm) sẽ vượt tràn qua gờ cản nước (cao hơn 0,3m) thoát ra hệ thống thoát nước mưa chung.

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bẩn sẽ bố trí gờ chắn cao 0,5m, như vậy nước mưa bên ngoài mương chính không thể chảy ngược vào trong hệ thống xử lý. Vị trí hệ thống xử lý nằm ở góc phía Đông Bắc của Cơ sở, ở hồ lắng cuối cùng của Hệ thống sẽ bố trí 01 ống xả dạng van 1 chiều để đấu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

Với phương án tách nguồn nước mưa nhiễm bẩn để xử lý như trên thì lưu lượng được tách vào hệ thống xử lý chiếm khoảng 40% lưu lượng (lúc tối đa), khoảng 4.554,4 m³/ngày, tương đương 189,7 m³/giờ.

* *Nước mưa khu vực thông thường:* sau khi qua hệ thống mương thu gom và hồ ga sẽ thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

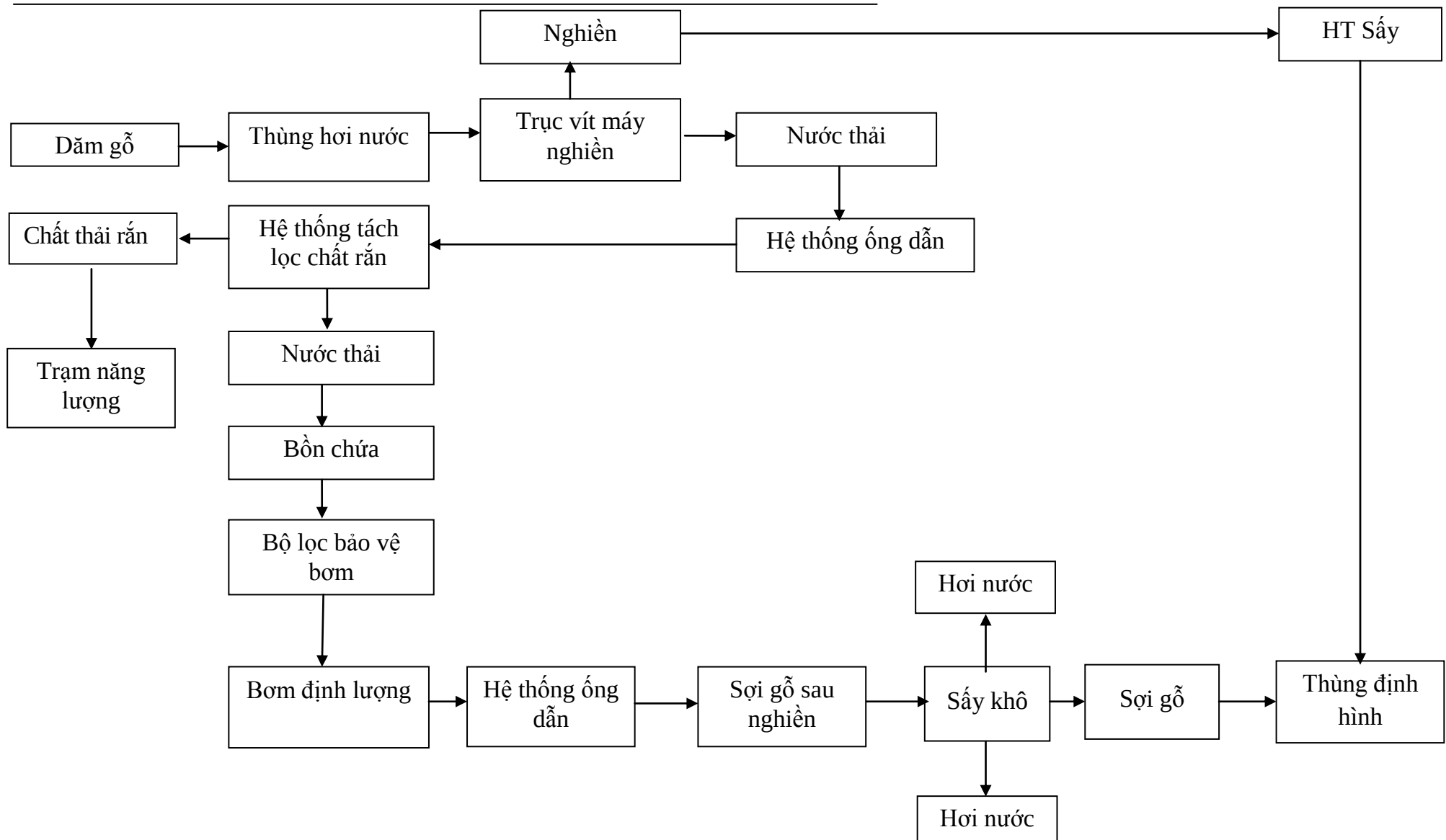
Sơ đồ hệ thống:



Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải sản xuất

a. *Nước thải từ công đoạn nghiền dăm:* Đây là công đoạn phát sinh nước thải lớn nhất, ước tính tải lượng 120 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, do thành phần chủ yếu là TSS nên nước thải được thu gom tái sử dụng. Vì vậy, công đoạn này không phát sinh nước thải ra môi trường.



Sơ đồ 3.2. Tuần hoàn nước thải từ quá trình sản xuất

Mô tả sơ đồ tuần hoàn nước sản xuất:

Dăm gỗ được đưa vào thùng hơi nước nhằm làm đồng đều độ ẩm cho dăm, sau đó đưa qua trục vít để đi đến thiết bị nghiền sợi. Nước thải được thải ra từ trục vít, máy nghiền, đưa qua các ống dẫn rồi đến hệ thống tách lọc. Tại đây, chất thải rắn được tách ra và làm nhiên liệu đốt lò, cung cấp nhiệt và hơi cho dây chuyền.

Nước thải sau quá trình lọc được đưa vào bồn lưu chứa, sau đó được bơm và hệ thống làm lạnh. Tại đây, nước thải được làm hiếm khí để giảm bớt sự trương nở của tinh bột gỗ. Nước tiếp tục được bơm vào thiết bị nghiền sợi gỗ và sấy bổ sung vào phần sản phẩm của nhà máy.

Nước thải được thu gom và tái sử dụng cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

b. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

- Thu gom nước thải sinh hoạt: Theo tính toán, nước thải sinh hoạt phát sinh từ 150 CBCNV, lượng phát sinh 15 m³/ngày.

+ Nước thải đen (nước thải đi vệ sinh) được dẫn theo đường ống riêng biệt PVC xuống bể tự hoại 3 ngăn.

+ Nước thải xám (Nước thải từ bồn rửa, bể rửa, phòng tắm, ...) sau khi qua các tấm lược rác được thu gom vào các tuyến ống ngang và ống đứng.

+ Nước thải sau bể tự hoại 03 ngăn và nước thải xám được dẫn về bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý.

+ Độ dốc đường ống từ các thiết bị sử dụng nước ra hệ thống ống đứng (nhựa PVC) có độ dốc đảm bảo tự làm sạch.

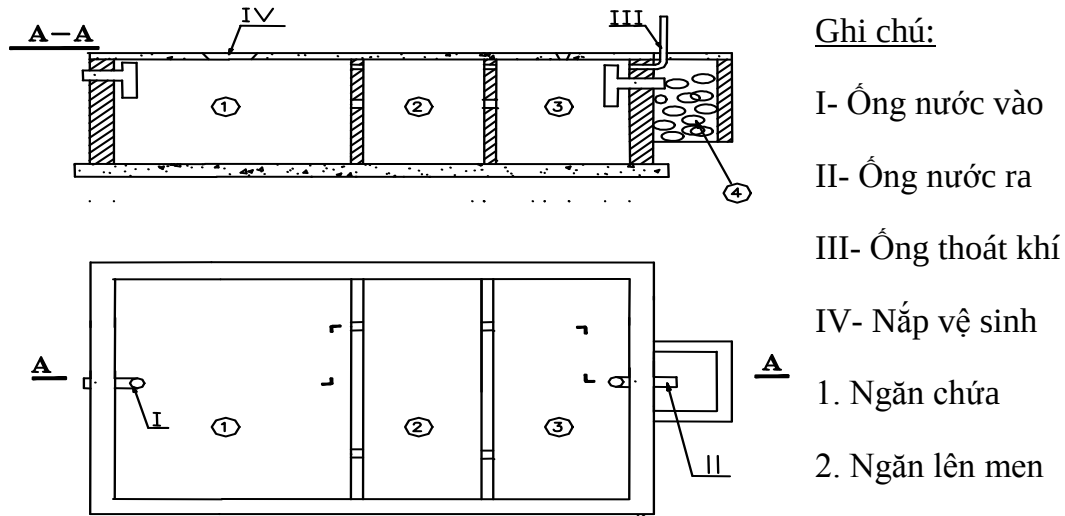
- Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở.

Về lâu dài Chủ Cơ sở cam kết sẽ đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nam Đông Hà để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.1.3. Xử lý nước thải

a. *Nước thải sinh hoạt:* Hiện tại Chủ cơ sở đã xây dựng bể tự hoại 03 ngăn tại 02 vị trí với tổng thể tích ~ 20,5 m³, kết cấu BTCT: khu vực nhà xưởng làm việc: 15,12m³ và khu vực nhà hành chính 5,4 m³. Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Mô hình một bể tự hoại như sau:

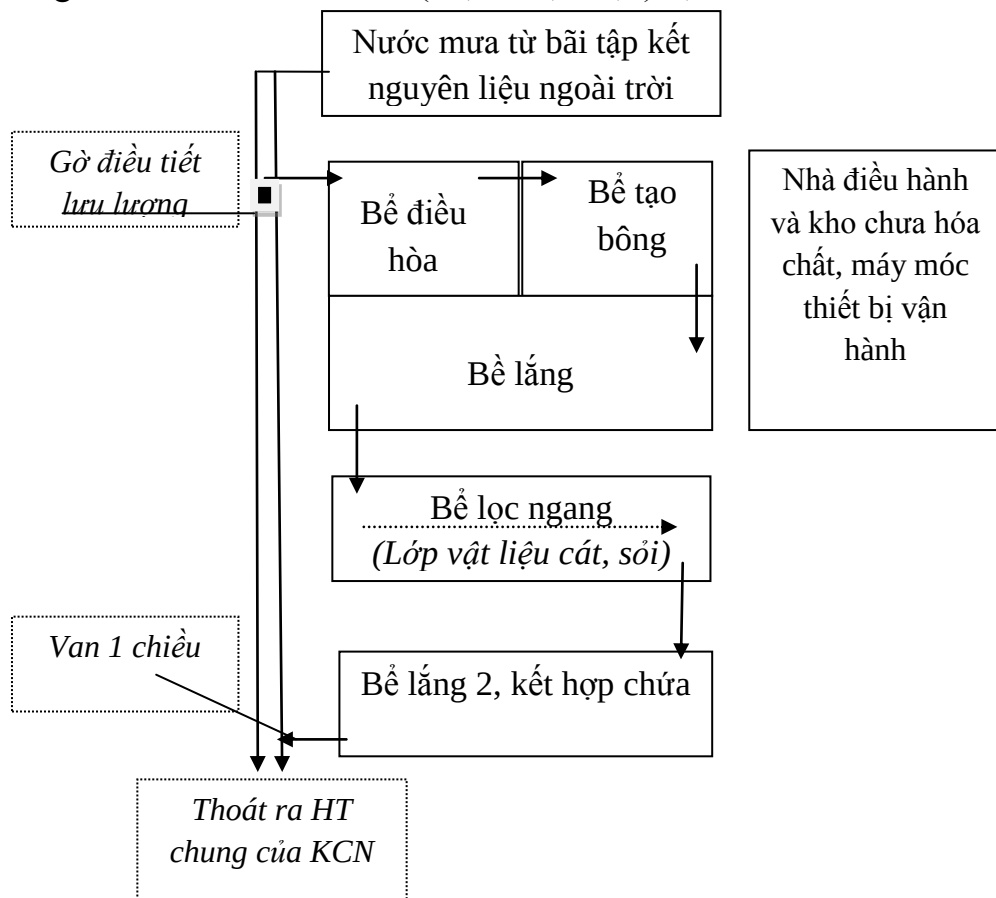


Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

(Bản vẽ hoàn công công trình xử lý nước thải sinh hoạt kèm theo ở phụ lục)

b. Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa nguyên liệu ngoài trời:

Xây dựng bể thu gom nước mưa chảy tràn tại khu vực tập kết bãi chứa nguyên liệu ngoài trời với kích thước (37,5x17,5x1,5)m, cụ thể như sau:



Sơ đồ 3.3. Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời

Kích thước các bể như sau:

- Bể điều hòa: $D \times R \times S = (7 \times 8,75 \times 1,5) \text{ m}$.
- Bể tạo bông (bố trí máy khuấy): $D \times R \times S = (7 \times 8,75 \times 1,5) \text{ m}$.
- Bể lắng 1: $D \times R \times S = (7 \times 17,5 \times 1,5) \text{ m}$.
- Bể lọc: Kích thước: $D \times R \times S = (2 \times 17,5 \times 1,5) \text{ m}$.
- Bể lắng 2, kết hợp chứa: Kích thước: $D \times R \times S = (21,5 \times 17,5 \times 1,5) \text{ m}$.

• Danh mục máy móc, thiết bị hóa chất sử dụng hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu:

- Tủ điều khiển chung;
- 02 Bộ máy khuấy và thùng nhựa đựng hóa chất (1000L) + Đường ống dẫn hóa chất + 02 bơm khuấy.
- 01 Máy bơm nước tăng cường lên bể lọc;
- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, vôi bột.

Ngoài ra, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như:

- Xây dựng nhà có mái che để chứa nguyên liệu gỗ đầu vào (1.564 m^2 nhà chứa dăm gỗ làm nguyên liệu đốt và 2.453 m^2 nhà chứa dăm gỗ nguyên liệu), kết hợp thường xuyên thu dọn mặt bằng trong khuôn viên cơ sở nhằm hạn chế tác động bởi nước mưa chảy tràn.

- Vỏ gỗ sau khi bóc ra, được thu gom đưa vào kho chứa có mái che để phục vụ cho công đoạn đốt.

- Bùn cát được lắng dọc tuyến mương, tại các hố ga và hệ thống xử lý nước thải sẽ được công nhân của Nhà máy định kỳ nạo vét, tránh tắc nghẽn hệ thống.

- Tại bãi tập kết vật liệu, Chủ cơ sở sẽ thiết kế xây dựng gờ chắn bao quanh cao hơn rãnh thoát nước của khu vực ngăn không cho nước mưa chảy vào cuốn trôi các vật liệu và hạn chế tình trạng gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước sản xuất. Ngoài ra, bổ sung các hàng rào gắn tấm lưới thép nhỏ để giữ lại các loại vỏ cây vụn gỗ, không để trôi trực tiếp xuống mương thoát nước.

- Thực hiện đắp bờ cao (gờ BTXM 200mm) quanh các hồ lắng và hồ chứa xử lý nước thải tránh tình trạng nước mưa chảy vào các hồ lắng.

- Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu được Chủ Cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý nội bộ đảm bảo Quy chuẩn đầu vào quy định.

* Về hiệu suất hệ thống xử lý: Với công nghệ xử lý như trên, qua các năm hoạt động và quan trắc định kỳ do Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị thực hiện cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu sau khi qua hệ thống xử lý nước mưa

chảy tràn đều đảm bảo Quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

* Chủ Cơ sở đã rà soát cải tạo, nâng cấp hệ thống, khắc phục các nhược điểm của hệ thống cũ đã đầu tư trước đây. Đồng thời, cam kết xây dựng quy trình vận hành, bố trí cán bộ chuyên trách để duy trì vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải liên tục, ổn định, không xả nước mưa chảy tràn ô nhiễm ra môi trường.

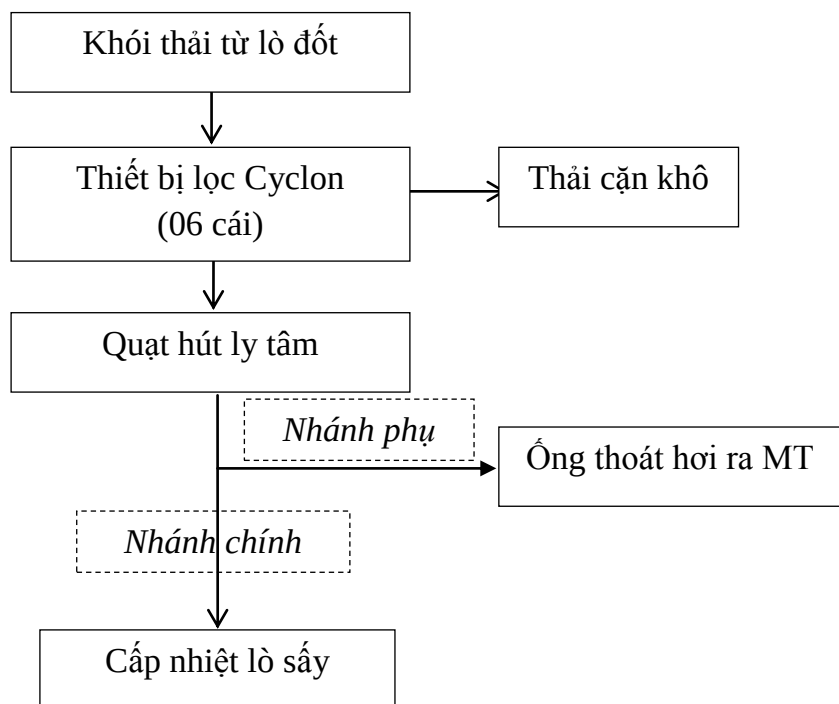
(Sơ đồ mặt bằng thoát nước của Cơ sở kèm theo ở phụ lục)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò đốt cấp nhiệt cho hơi bằng Cyclon

Để giảm thiểu bụi và khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi (chủ yếu bụi), Chủ Cơ sở đầu tư hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone khô và tháp hấp thụ ướt đặt nối tiếp nhau:

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



Sơ đồ 3.4. Hệ thống lọc bụi và khí thải lò đốt

Một số thông số thiết kế của thiết bị:

- Thiết bị được làm bằng thép không gỉ.
- Thông số Cyclon: có 6 cyclon lọc bụi khí nóng, kích thước giống nhau lắp nối tiếp: kích thước mỗi cyclon:

+ Đường kính cyclon: $D_0 = 1,26$ m; Đường kính ống xả bụi: $D_d = 0,226$ m; Chiều cao phần hình trụ của cyclon: $H_1 = 1,775$ m; Chiều cao phễu cyclon: $H_2 = 2,55$ m.

- Kích thước ống thoát hơi: Đường kính ngoài ống $d = 2,2$ m; chiều dày ống 6mm; chiều cao = 24,8 m.

- Lưu lượng: Công suất quạt ly tâm ID FAN: 70.000 m³/giờ.

*** Thuyết minh công nghệ:**

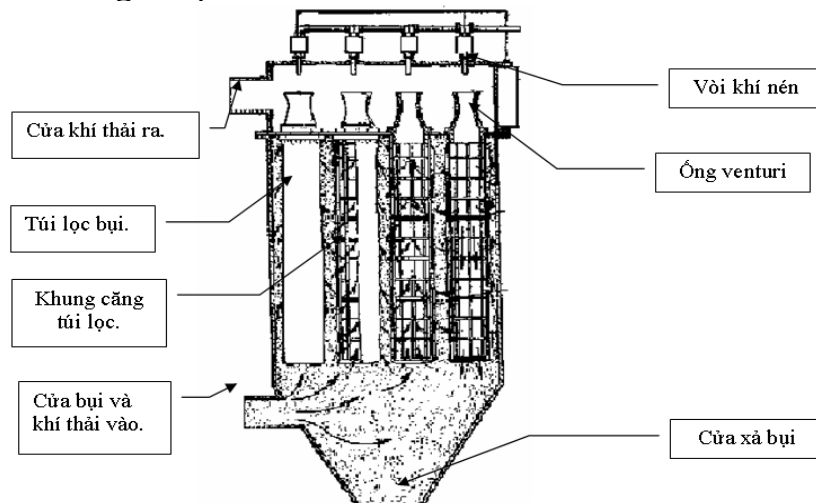
Luồng Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt theo ống thải được dẫn qua thiết bị lọc Cyclon (gồm 06 cái) để tách loại phần lớn tro bụi, muối than củi nhờ lực ly tâm và trọng lực. Tro bụi và muối than có trọng lượng lớn hơn không khí được lắng ở đáy cyclon. Nhờ quạt hút ly tâm vận chuyển không khí từ buồng cyclon dẫn vào ống khói. Trong đó lưu lượng qua ống thoát hơi là nhánh phụ, chỉ một phần nhỏ khi dây chuyền hoạt động để giảm tải áp lực cho hệ thống; phần lớn luồng khí nóng được dẫn về lò sấy sợi gỗ.

Hiệu suất xử lý khoảng 80%; Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

(Bản vẽ chi tiết kèm theo ở phụ lục)

3.2.2. Công trình xử lý bụi từ công đoạn băm dăm, nghiền dăm, sàng, định hình; chà bóng và cắt ván MDF:

Lắp đặt hệ thống chụp hút và lọc bụi túi vải, kết nối nhiều đơn nguyên.



Hình 3.2. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải

***Thuyết minh công nghệ:**

Nguyên lý lọc bụi của vải trong xử lý khí thải như sau: Ở các khu vực phát sinh bụi bố trí các chụp hút vận hành bằng quạt hút ly tâm; không khí lẫn bụi được dẫn đi qua túi vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu

được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ. Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc. Sau 01 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải bằng cơ chế rũ bụi tự động trong tháp kín. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc.

Bụi sau khi thu được từ quá trình lọc bụi túi vải được dẫn về xilo chứa, định kỳ dẫn trực tiếp theo băng tải để sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt.

*** Thông số chi tiết về hệ thống:**

- Có 02 hệ thống lọc bụi túi vải:

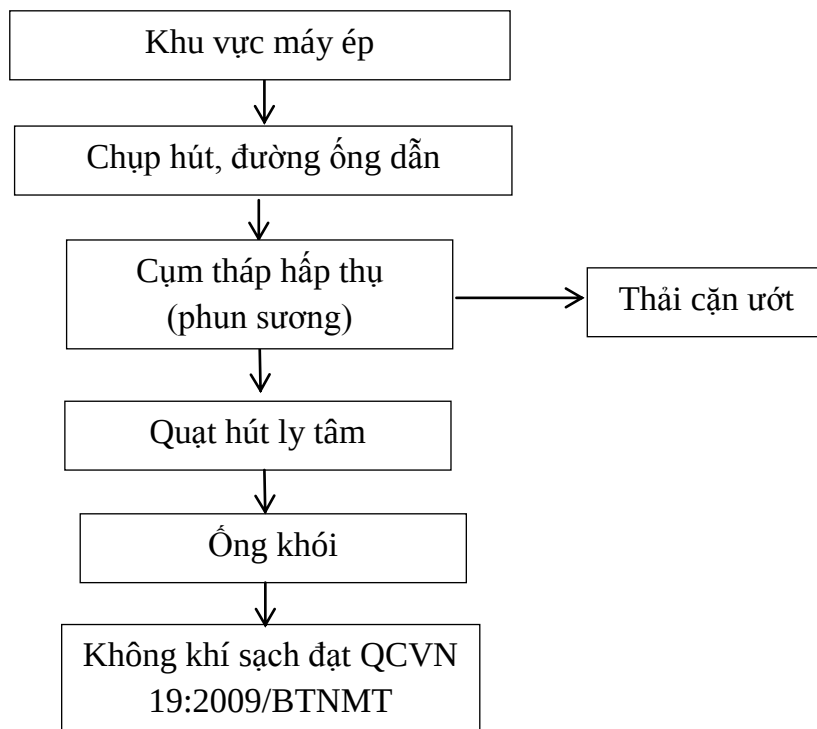
+ 01 bộ để lọc bụi công đoạn băm dăm, làm sạch dăm, định hình: gồm có 256 túi lọc bụi (phi 200mm, dài 6,1m), chiều cao bộ lọc: 19m, đường kính bộ lọc: 4,74m, lưu lượng quạt ly tâm tối đa: 98.500 m³/giờ.

+ 01 bộ để lọc bụi khu vực chà bóng, cắt: có 500 túi lọc (phi 123mm, dài 4,0m), lưu lượng quạt ly tâm tối đa: 45.000 m³/giờ.

3.2.3. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động khu vực máy ép:

Để đảm bảo môi trường lao động được tốt hơn, Chủ Cơ sở đã đầu tư bổ sung hệ thống thu gom, xử lý chất ô nhiễm môi trường không khí trong nhà xưởng (khu vực ép gỗ):

Sơ đồ quy trình:



Sơ đồ 3.5. Hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép)

*** Thuyết minh công nghệ:**

Khói thải gồm hơi và bụi ở các công đoạn ép được bố trí 14 chụp hút hoạt động dựa vào quạt ly tâm công suất 80.000 m³/giờ để dẫn theo đường ống chung gom về tháp hấp thụ. Tháp hấp thụ (phun sương) được thiết kế gồm 02 đơn nguyên nối tiếp nhằm để hấp thụ bụi còn lại và các loại khí độc hại sinh ra từ quá trình sản xuất trong dây chuyền.

Tại tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ (sử dụng nước) được máy bơm (công suất 50 m³/giờ) bơm liên tục vào đầu đường ống dẫn khí trước khi vào tháp, quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Khí đi ra khỏi tháp hấp thụ là không khí sạch tiếp tục được đẩy vào ống khói đường kính 1,4m, cao 31,5m và thải ra ngoài.

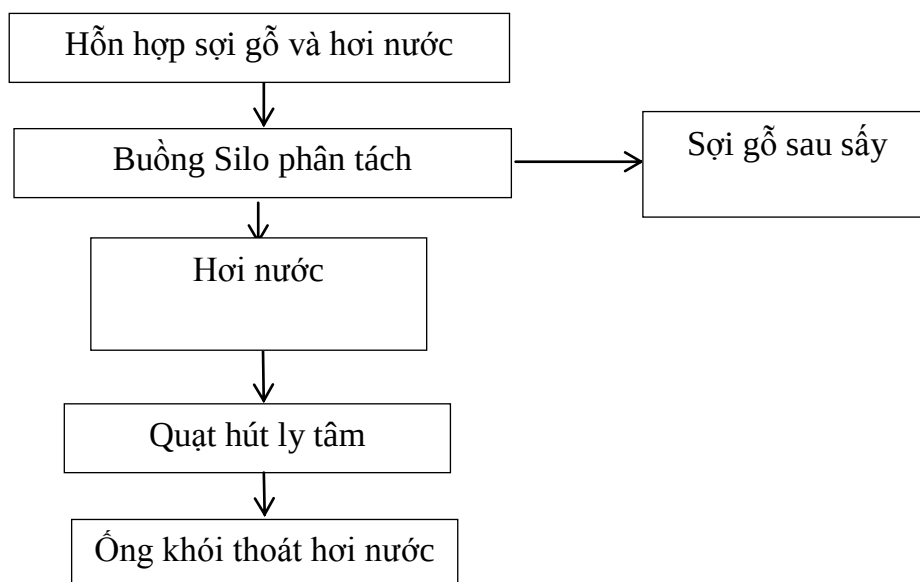
Hiệu suất xử lý đến 90%; Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

Nước chứa bụi được rơi xuống đáy tháp, có bố trí bồn chứa 02 ngăn, ngăn 01 để lắng cặn, ngăn còn lại bố trí máy bơm nước tái sử dụng. Bùn cặn được nạo vét định kỳ, xử lý như CTR công nghiệp thông thường.

3.2.4. Đối với hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất:

Hỗn hợp sợi gỗ và hơi nước sau quá trình nghiền sấy được chuyển vào hệ thống Silo để phân tách sợi gỗ, sợi gỗ sau đó được đưa vào khu vực định hình còn hơi nước được thoát ra ống khói.

Sơ đồ quy trình:



Sơ đồ 3.6. Hệ thống thoát hơi nước và nhiệt trong quá trình sản xuất

*** Thông số kỹ thuật của ống thoát hơi nước:**

- Chiều cao Siclo tính từ mặt đất: 54m, chiều cao của riêng silo: 21,5m.
- Quạt ly tâm công suất quạt: 150.000 m³/giờ.
- Đường kính lớn nhất của Silo: 5,7m.

3.2.5. Biện pháp khác:

- Chủ Cơ sở đã trồng cây xanh (keo lá tràm và cây cảnh) trong khuôn viên khu vực, diện tích trên 20% tổng diện tích.
- Thường xuyên vệ sinh khuôn viên nhà xưởng (tần suất tối thiểu 02 lần/tuần);
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho CBCNV: 02 bộ/năm.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. *Công trình lưu giữ CTR sinh hoạt:* Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ 150 CBCNV của Cơ sở khoảng 75 kg/ngày. Chủ Cơ sở bố trí 03 thùng đựng rác loại 120L trong khuôn viên, định kỳ hợp đồng Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom, xử lý.

Về lâu dài (kể từ năm 2025), do rác thải sinh hoạt dưới 300 kg/ngày nên Chủ Cơ sở lựa chọn phương án quản lý chung như quy mô hộ gia đình, cá nhân (quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường) và Quy định riêng của UBND tỉnh. Khi lựa chọn phương án quản lý CTR sinh hoạt quy mô hộ gia đình, Chủ cơ sở thống nhất với Chính quyền địa phương và Chủ thu gom vận chuyển chung với địa phương như là một hộ gia đình cá nhân, không cần phải thực hiện hợp đồng chuyên giao.

b. *Thu gom xử lý CTR sản xuất:*

Lượng phát sinh CTR sản xuất của Cơ sở khoảng 45 - 50 m³/tháng, cụ thể:

- Lượng phát sinh CTR sản xuất của Cơ sở khoảng 30 tấn/tháng (1,2 tấn/ngày), cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Các loại chất thải rắn sản xuất

TT	Loại chất thải	Đặc tính (rắn, lỏng, bùn)	Mã chất thải và ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)
1	Vỏ cây, gỗ loại bỏ	Rắn	09 01 02 TT	1.000
2	Bụi gỗ từ hệ thống lọc bụi (tương tự như mùn cưa, vụn gỗ)	Rắn	09 01 03 TT-R	50
3	Tro từ lò đốt	Rắn	04 01 06 TT	10
4	Bùn thải từ hồ ga, hệ thống thu gom xử lý khí thải, hệ thống thoát nước mưa chảy tràn	Rắn	09 03 06, TT	40
5	Tấm pin mặt trời thải	Rắn	19 02 08 KS	Tùy theo thời điểm thải

* *Biện pháp xử lý, quản lý:*

+ CTR là vụn gỗ, vỏ cây được thu gom hằng ngày về để tại kho có mái che kín bằng khung thép tiền chế, lợp tôn; diện tích 1.564m², định kỳ cung cấp cho lò đốt, không thải ra ngoài.

+ Bụi thu từ hệ thống lọc bụi được tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, không thải ra bên ngoài.

+ Chất thải là tro phát sinh từ lò sấy sẽ được Chủ Cơ sở định kỳ hàng ngày thu gom vào các bao tải tập trung tại một góc trong nhà chứa nhiên liệu (vụn gỗ, vỏ cây), sau đó hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà đem đi xử lý.

Ngoài ra, chất thải rắn phát sinh từ các khu vực khác như từ hồ ga, hệ thống thu gom xử lý khí thải, hệ thống thoát nước mưa chảy tràn cũng được Chủ Cơ sở định kỳ hàng tuần thu gom và xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Tổng lượng CTNH của Nhà máy khoảng 245kg/năm (dao động từ 20 – 30 kg/tháng), bao gồm các loại như sau:

Bảng 3.2. Thống kê các chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn vị tính (Kg/năm)
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	50
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	5
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 01	20
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc	Rắn	18 01 02	60

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

	có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải			
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 1 03	50

CTNH của Cơ sở sẽ được thu gom theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quy định. Cụ thể:

- CTNH sẽ được thu gom tập trung vào các thùng chứa (thùng Phuy sắt) có nắp đậy và tại các thùng chứa CTNH được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải, sau đó lưu vào kho chứa CTNH, diện tích 143,9m², gần biển báo đầy đủ, kho được bố trí phía Đông Nam Nhà máy.

- CTNH được Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Tăng cường nhắc nhở cán bộ của nhà máy thường xuyên vệ sinh, thu gom chất thải trong quá trình hoạt động, bảo dưỡng thiết bị, lưu tại khu vực kho chứa theo đúng quy định.

(Các hợp đồng về thu gom, vận chuyển chất thải rắn, CTNH kèm theo)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các khu vực phát sinh tiếng ồn chính của Cơ sở gồm:

- Khu vực Cổng ra vào Nhà máy nơi có phương tiện vận chuyển, phương tiện CBCNV và khách hàng ra vào thường xuyên;

- Khu vực nhà xưởng chứa cụm máy băm dăm, nghiền dăm;

- Khu vực nhà xưởng chứa cụm máy định hình, chà nhám, cắt.

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Các loại máy móc được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Đối với khu vực băm dăm, nghiền dăm, sấy, sàng và cắt ván MDF là nơi phát sinh độ ồn cao sẽ được đổ bê tông đáy và xây tường bao xung quanh, các

máy móc này được cân chỉnh, cố định bằng các bộ móng và đặt trong nhà xưởng được xây tường cách âm. Ngoài ra, công nhân làm việc trong nhà máy được trang bị các thiết bị chống ồn.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Cơ sở đi vào vận hành

a) Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC: Văn bản xác nhận, thẩm định của cảnh sát PCCC và CNCH gồm: Số 64/TD-PCCC ngày 7/3/2023 Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC; số 26/NT-PCCC ngày 13/02/2025 về chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC công trình Cải tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền MDF1.

b) An toàn lao động

- Nhà máy bắt buộc tất cả công nhân lao động trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày ủng, khẩu trang, kính mắt, bông tai,...) tránh trường hợp có mà không sử dụng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên và định kỳ 6 tháng/lần khám sức khỏe cho công nhân lao động trong Nhà máy.

- Cấm công nhân sử dụng bia rượu trong giờ làm việc.

- Thực hiện biện pháp sơ cứu và cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

c) An toàn giao thông

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hoá của Công ty phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Các tuyến giao thông đoạn vào khu vực Cơ sở (ngã 3 điểm giao giữa tuyến đường Trung tâm KCN với đường Hùng Vương, công ra vào khu vực) sẽ được bố trí biển báo, các chỉ dẫn rõ ràng về tốc độ, hướng rẽ,...

- Các tài xế không được sử dụng bia rượu trong khi điều khiển phương tiện.

- Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định. Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích phải được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ hầu hết các nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1031/QĐ-UB ngày 18/8/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “Xây dựng nhà máy gỗ ván MDF - COSEVCO tại khu công nghiệp Nam Đông Hà” và Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 02/2/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án: “Xây dựng nhà máy gỗ ván MDF - GERUCO Quảng Trị tại khu công nghiệp Nam Đông Hà”.

Bên cạnh đó, qua quá trình hình thành, xây dựng và phát triển, Chủ Cơ sở đã đầu tư bổ sung thêm các công trình chính, phụ trợ, công trình xử lý chất thải, các máy móc thiết bị để phục vụ cho quá trình sản xuất. Các nội dung đầu tư đều nhằm đến mục tiêu hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường ngày càng tốt hơn trước. Một số thay đổi cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Hạng mục	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nội dung thay đổi	Ghi chú
I	Thông tin chung Cơ sở			
1	Tên Chủ Cơ sở	Công ty CP gỗ MDF – Geruco Quảng Trị	Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2	Tên Cơ sở	Nhà máy gỗ ván MDF –GERUCO Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà.	
3	Địa chỉ văn phòng	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	
4	Tên người đại diện	Ông Cao Thanh Nam – giám đốc	Ông Dương Tấn Thanh - Tổng giám đốc.	
II	Thông tin về Cơ sở			
1	Diện tích sử dụng đất	67.485m	90.985m ²	
2	Máy móc thiết bị sản xuất		Hàng năm đều đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp theo hướng hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất.	
3	Hạng mục công trình chính và phụ trợ		Hàng năm đều đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất.	
III	Thông tin về các hạng mục công trình xử lý chất thải			
1	Về khí thải		Bổ sung dây chuyền chụp hút và xử lý khí thải khu vực máy ép gỗ	

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2	Về nước thải (nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu)	KT hệ thống cũ: (20x10x3)m	Hoàn thiện nâng cấp hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời, KT= (37,5 x17,5 x 1,5)m	
3	Về quản lý CTR		- Đầu tư nhà xưởng thu gom vỏ cây, vụn gỗ để sử dụng cho lò đốt; - Xây dựng kho chứa, thùng chứa lưu giữ CTNH và hợp đồng xử lý đúng quy định.	
4	Về PCCC		Nâng cấp hệ thống PCCC trong toàn bộ nhà xưởng đáp ứng theo yêu cầu của pháp luật về PCCC	
IV	Thông tin khác			
1	Chương trình quan trắc môi trường		Bổ sung quan trắc khí thải tại ống thoát hơi lò sấy	

- Thay đổi khác so với báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đề tận dụng mặt bằng diện tích mái nhà xưởng, Công ty đã triển khai các thủ tục nhằm lắp đặt điện mặt trời với quy mô chính như sau:

- + Diện tích dự kiến là 14.378,1m²;
- + Tổng công suất tấm quang điện: 2.209,22 kWp;
- + Tổng sản lượng điện lưu trữ tại hệ thống lưu trữ điện: không;
- + Tổng công suất định mức của các bộ chuyển đổi nghịch lưu – inverter 1.750 kW.
- + Thời gian hoàn thành lắp đặt (theo Giấy đăng ký): năm 2025.

Nội dung đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đã được Chủ Cơ sở có Văn bản báo cáo BQL KKT tỉnh, Sở Công Thương.

(Các Văn bản liên quan kèm theo)

*** Đánh giá tác động của việc thay đổi:**

- Tích cực: Tận dụng triệt để diện tích mái nhà để lắp đặt nguồn điện mặt trời, sử dụng cho sản xuất của Nhà máy, tiết kiệm điện, sử dụng nguồn năng lượng sạch.

- Tiêu cực: Đáng chú ý nhất là nguồn chất thải từ tấm pin năng lượng mặt trời thải khi hết giá trị sử dụng (mã chất thải 19 02 08), ở dạng rắn và là chất thải phải kiểm soát (ký hiệu KS). Pin thải có độ công kênh và gây mất mỹ quan, tấm pin nếu nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng, chất lượng thấp thì có thời gian sử dụng ngắn, nguy cơ phát tán các thành phần nguy hại có trong tấm pin cao,...nếu không lưu giữ, quản lý tốt sẽ ảnh hưởng tiềm tàng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Chủ Cơ sở cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT từ đó có phương án xử lý phù hợp khi không còn sử dụng.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 30 CBCNV khu vực nhà hành chính.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ của 120 CBCNV khu vực nhà xưởng làm việc.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời.

4.1.2. Lưu lượng xả tối đa:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả tối đa: $03 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $0,125 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả tối đa: $12 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 03: $4.554,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tương đương $189,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (tính theo lượng mưa ngày lớn nhất năm 2020).

4.1.3. Dòng nước thải: 03 dòng.

- Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn thải số 01): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Nhà hành chính (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nam Đông Hà để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (Khi KCN có hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung).

- Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn thải số 02): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực Nhà xưởng sản xuất (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Về lâu dài sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nam Đông Hà để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Dòng nước thải số 03 (tương ứng với nguồn thải số 03): Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời sau khi qua hệ thống xử lý được thải vào cống thoát chung của KCN Nam Đông Hà tại góc phía Đông Bắc Nhà máy.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 01 và số 02 cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

* Ghi chú: Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B K=1,2).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 03, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải dòng thải số 03

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K _q =0,9, K _f =1,0)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	100
3	BOD ₅	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	Tổng Nitơ	mg/L	40
6	Tổng Photpho	mg/L	6
7	Coliform	MPN/100mL	5.000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q=0,9; K_f=1,0).

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng thải số 1:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực nhà hành chính; Tọa độ điểm xả thải 1: là: X = 1.857.623 m; Y = 591.850 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nam Đông Hà để dẫn về

hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Dòng thải số 2:

+ Nằm ở khu vệ sinh khu vực nhà xưởng làm việc; Tọa độ điểm xả thải 2: là: X = 1.857.507 m; Y= 591.966 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Chủ Cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nam Đông Hà để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (khi KCN có hệ thống thu gom xử lý tập trung).

- Dòng thải số 3:

+ Đầu ra cuối cùng của hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời; Tọa độ điểm xả thải là: X = 1.857.810 m; Y= 592.115 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').

+ Phương thức xả thải (nguồn số 3): tự chảy, gián đoạn, chỉ phát sinh khi có mưa.

- Nguồn tiếp nhận: Công thoát nước chung KCN Nam Đông Hà (góc phía Đông Bắc Nhà máy).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò bằng củi, gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ,... để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy.

- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn băm dăm, làm sạch dăm, định hình.

- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn chà nhám, cắt tẩm gỗ.

- Nguồn số 04: Khí thải từ ống khói hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép).

- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống thoát hơi nước trong quá trình sản xuất.

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

- Nguồn số 01: 70.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: 98.500 m³/giờ.

- Nguồn số 03: 45.000 m³/giờ.

- Nguồn số 04: 80.000 m³/giờ.

- Nguồn số 05: 150.000 m³/giờ.

4.2.3. Dòng khí thải: 05 dòng.

- Dòng thải số 01, tương đương với nguồn số 01: Khí thải lò đốt -> 06 Xyclon -> Quạt ly tâm -> Ống thoát hơi -> Môi trường.

- Dòng thải số 02, tương đương với nguồn số 02: Bụi thải tại khu vực băm dăm, làm sạch dăm, định hình -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> Hệ túi lọc -> Lỗ

thoát hơi -> Môi trường.

- Dòng thải số 03, tương đương với nguồn số 03: Bụi thải tại khu vực chà bóng, cắt -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> Hệ túi lọc -> Lỗ thoát hơi -> Môi trường.

- Dòng thải số 04, tương đương với nguồn số 04: Bụi, khí thải trong môi trường lao động -> Chụp hút -> Tháp phun sương -> Quạt ly tâm -> Ống khói -> Môi trường.

- Dòng thải số 05, tương đương với nguồn số 05: Hơi nước lẫn bụi, khí thải -> Silo -> Quạt ly tâm -> Ống khói -> Môi trường.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

- Dòng thải số 01: Thành phần các chất ô nhiễm như: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO. Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B; Kp=0,9; Kv = 0,8), cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực lò đốt

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần trong thời gian sản xuất	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

Ghi chú: Chỉ thực hiện quan trắc định kỳ đối với nguồn số 01 (lưu lượng thải >50.000 m³/giờ);

- Dòng thải số 02, 03: Thành phần chủ yếu là bụi (bụi nguồn gốc thảo mộc, gỗ). Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 02: 2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi hô hấp không chứa silic nguồn gốc gỗ, thảo mộc)), cụ thể như sau:

Bảng 4.4. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 02: 2019/BYT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi ở khu vực sản xuất	mg/m ³	3,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

- Dòng thải số 04: Thành các chất ô nhiễm như: Bụi tổng, SO₂, NO_x, H₂S. Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=0,9, Kv = 0,8; QCVN 02: 2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi hô hấp không chứa silic nguồn gốc gỗ, thảo mộc)), cụ thể như sau:

Bảng 4.5. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực máy ép

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT)	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 02: 2019/BYT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	3 tháng/lần trong thời gian sản xuất	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	10		

- Dòng thải số 05: Thành các chất ô nhiễm như: Một số khí gây mùi đặc trưng: NH₃, CH₃OH, HCHO. Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=0,9,

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Kv = 0,8; QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

Bảng 4.6. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải lò thoát hơi

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT)	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng thải	m ³ /giờ	-	-	3 tháng/lần trong thời gian sản xuất	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	50	-		
3	CH ₃ OH	mg/Nm ³	-	260		
4	HCHO	mg/Nm ³	-	20		

4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn thải số 01)
 - + Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.857.503m; Y: 591.958m; được xả thải qua ống thoát hơi cao 31,5m theo phương thức trực tiếp;
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.
- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn thải số 02)
 - + Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và hệ lọc bụi túi vải, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu buồng lọc bụi; tọa độ vị trí buồng lọc bụi (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.857.550m; Y: 591.937m.
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.
- Dòng thải số 03 (tương ứng nguồn thải số 03):
 - + Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và hệ lọc bụi túi vải, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu buồng lọc bụi; tọa độ vị trí buồng lọc bụi (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.857.550m; Y: 591.924m.
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.
- Dòng thải số 04 (tương ứng nguồn thải số 04):
 - + Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.857.540m; Y: 591.933m; được xả thải qua ống khói cao 31 m theo phương thức trực tiếp;
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

- Dòng thải số 05 (tương ứng nguồn thải số 05):
 - + Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiều 3°): X: 1.857.540m; Y: 591.933m; được xả thải qua ống khói cao 54m (tính từ mặt đất) theo phương thức trực tiếp;
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:
 - + Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực băm dăm, nghiền dăm, sàng.
 - + Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực định hình, chà nhám và cắt ván MDF.
 - + Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực xe vận chuyển nguyên liệu, phương tiện ra vào cổng Nhà máy.
- Vị trí phát sinh chính:
 - + Nguồn số 01: X:1857.587 m; Y=592.006 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiều 3°).
 - + Nguồn số 02: X:1857.553 m; Y=591.870 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiều 3°).
 - + Nguồn số 03: X:1857.765 m; Y=591.995 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiều 3°).
- Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - QCKTQG về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; 27:2016/BYT - QCKTQG về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.7. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc

Thông số	Đơn vị	Tiếp xúc 1h	Tiếp xúc 4h	Áp dụng theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ
Độ ồn	dBA	94	88	QCVN 24/2016/BYT	06 tháng/lần, trong thời điểm đang hoạt động
Độ rung (Gia tốc rung)	(m/s ²)	3,9	2,0	QCVN 27/2016/BYT	

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung xung quanh Cơ sở: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 27:2010/BTNMT -

GPMT của Cơ sở: Nhà máy ván MDF VRD Quảng Trị tại KCN Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ).
Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.8. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung trong khu vực thông thường

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Không áp dụng
2	Độ rung	m/s ²	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ nước thải tại nhà máy, cụ thể như sau:

- Tần suất quan trắc: 12 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc:
 - + NT: Tại vị trí thoát nước thải phía Đông Bắc của Nhà máy gỗ ván MDF - Khu công nghiệp Nam Đông Hà.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: Cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).
- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
1	pH	-	7,5	7,1	7,5	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	30	20	45	100
3	BOD ₅	mg/L	22	20	47	50
4	COD	mg/L	87	95	144	150
5	Tổng Nito	mg/L	4,6	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	40
6	Tổng Photpho	mg/L	0,24	0,31	0,12	6
7	Coliform	MPN/100mL	3.840	3.440	4.950	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (LOD).

Nhận xét: Qua kết quả bảng 5.1 nhận thấy: Tại thời điểm quan trắc, tất cả các thông số đo/phân tích chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

Nước thải phát sinh từ nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu gỗ đã được Nhà máy thu gom bằng hệ thống mương rãnh, sau đó đưa về các bể lắng, xử lý hóa lý và bể lọc cát sỏi, than sinh học trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường khí thải

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ khí thải của nhà máy, cụ thể như sau:

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc:
 - + KTMDF1: Tại ống khói lò đốt của Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị - KCN Nam Đông Hà.
 - + KTMDF2: Tại ống khói lò hơi của Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị - KCN Nam Đông Hà.
- Thông số quan trắc:
 - + KTMDF1: Bụi, NO_x (tính theo NO₂), SO₂, CO.
 - + KTMDF2: NH₃, CH₃OH, HCHO
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B; K_p=0,8; K_v=0,8).
 - + QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	Năm 2022		Năm 2023			Năm 2024		QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B; Kp=0,8; Kv=0,8)
				23/6	13/12	31/3	18/8	30/9	30/5	23/12	
1	Bụi	mg/Nm ³	KTMDF1	-	-	-	-	68	63	79	
2	SO ₂	mg/Nm ³		38	54	6	55	55	<4	84	500
3	NO _x	mg/Nm ³		105	109	226	742	87	173	61	850
4	CO	mg/Nm ³		681	590	249	97	666	56	734	1.000
5	NH ₃	mg/Nm ³	KTMDF2	KPH (0,1 [*])	KPH (0,1 [*])	KPH (0,1 [*])	KPH (0,1 [*])	KPH (0,1 [*])	KPH (0,1 [*])	KPH (0,1 [*])	32
6	CH ₃ OH	mg/Nm ³		12,6	KPH (0,025 [*])	KPH (0,025 [*])	<0,05	<0,005	<0,0003	<0,8	260 ⁽¹⁾
7	HCHO	mg/Nm ³		2,8	KPH (0,025 [*])	KPH (0,025 [*])	<0,003	<0,003	<0,05	<0,05	20 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- : Không đo;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (LOD).

Nhận xét: Qua bảng kết quả bảng 5.2 nhận thấy: Tại các thời điểm quan trắc, các thông số phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói lò đốt và lò hơi đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kp=0,8; Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã có Giấy phép thành phần số 2385/GXN-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh, các công trình xử lý chất thải của Cơ sở thuộc quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 11, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

Tuy nhiên, tại vị trí tại ống khói hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép), do Chủ Cơ sở mới lắp đặt bổ sung nên thực hiện vận hành thử nghiệm như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: khoảng 10 ngày kể từ ngày thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định lấy 3 mẫu đầu ra trong 3 ngày liên tiếp.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, Bụi, CO, NO_x, SO₂.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Kp=0,9; Kv = 0,8).

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị hoặc các đơn vị có năng lực theo quy định khác.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. *Quan trắc nước thải:* Cơ sở có lưu lượng thải > 500 m³/ngày đêm (từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày (24 giờ) nên thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại mục thứ tự số 3, Bảng Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cụ thể như sau:

- Vị trí quan trắc: Điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng N, Tổng P (tính theo P), Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=0,9; Kf = 1,0);

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (Khi có mưa).

b. **Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:** Cơ sở có lưu lượng thải > 50.000 m³/giờ nên thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại mục thứ tự II, Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cụ thể như sau:

- Vị trí tại ống khói lò đốt: (lưu lượng thải 70.000m³/giờ > 50.000 m³/giờ).
- + Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, Bụi, CO, NO_x, SO₂.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Kp=0,9; Kv = 0,8).

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Vị trí tại ống khói hệ thống xử lý chất ô nhiễm trong môi trường lao động (khu vực máy ép, lưu lượng thải 80.000m³/giờ > 50.000 m³/giờ)

- + Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, Bụi, CO, NO_x, SO₂.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Kp=0,9; Kv = 0,8).

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Vị trí tại ống khói thoát hơi nước trong quá trình sản xuất (lưu lượng thải 150.000m³/giờ > 50.000 m³/giờ):

- + Thông số quan trắc: Lưu lượng thải, nhiệt độ, NH₃, CH₃OH, HCHO.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Kp=0,8; Kv = 0,8).

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở.

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe của CBCNV, Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ như sau:

- Vị trí quan trắc:

+ Tại khu vực băm dăm, làm sạch dăm của Nhà máy gỗ ván MDF - Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

+ Tại khu vực chà bóng, cắt của Nhà máy gỗ ván MDF - Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Tiếng ồn, Độ bụi, SO₂, NO₂, H₂S.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 50 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị tại Công văn số 375/MDF.QT-TC-HC ngày 27/12/2021 về việc xin ý kiến đánh giá công tác thực hiện bảo vệ môi trường trong năm 2021 tại Công ty. Sở Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản đánh giá công tác thực hiện bảo vệ môi trường tại Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, cụ thể như sau:

7.1. Các thông tin về công tác bảo vệ môi trường

- Nhà máy gỗ ván MDF VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 18/8/2003 và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung QĐ số 202/QĐ-UBND ngày 02/2/2010. Nhà máy đã đầu tư xây dựng các công trình và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, được UBND tỉnh điều chỉnh lại chương trình quan trắc môi trường phù hợp với thực tế phát thải tại và xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 2385/GXN-UBND ngày 23/6/2016.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 45.000007.T, ngày 25/8/2009; đã thực hiện báo cáo CTNH định kỳ đúng quy định.

- Chất thải rắn: gồm dăm, ván, bìa gỗ thải được Công ty tận dụng làm chất đốt lò hơi. Chất thải rắn được Công ty hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải trên địa bàn để xử lý.

- Chất thải nguy hại: Chủ yếu là dầu thải, Công ty đã bố trí kho lưu giữ theo quy định, và có ký hợp đồng, chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị được cấp phép xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải sản xuất: Công ty đã cải tiến quy trình sản xuất để tái sử dụng nước, không phát sinh nước thải sản xuất.

- Nước mưa chảy tràn: Công ty đã đầu tư các hệ thống thu gom xử lý nước mưa chảy tràn.

- Bụi phát sinh trong sản xuất: chủ yếu từ công đoạn chà bóng gỗ MDF, Công ty đã xử lý lắp đặt các túi lọc bụi để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ lò sấy và lò đốt. Khí thải từ lò đốt (chủ yếu củi, gỗ) dẫn qua qua hệ thống lọc bụi và xử lý trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ công đoạn sấy nguyên liệu sau khi qua hệ thống thu hồi sợi gỗ và bụi, được dẫn

thoát ra môi trường. Theo báo cáo của Công ty, đặc trưng của khí thải của Nhà máy chứa các loại tinh dầu của gỗ (keo, bạch đàn, thông...) gây ra mùi khó chịu.

- Nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ năm 2021.

- Để đánh giá môi trường khí thải của Công ty, trong năm 2020 và 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức lấy mẫu, phân tích một số thông số môi trường có liên quan đến hoạt động chế biến gỗ trong khí thải lò sấy của Nhà máy gỗ MDF Nam Đông Hà. Kết quả phân tích mẫu khí thải thu được trong điều kiện Nhà máy hoạt động bình thường cho thấy, giá trị đo được của các thông số quan trắc theo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường liên quan đều nằm trong giới hạn quy định, thành phần thải chủ yếu có trong khí thải là hơi nước.

- Công ty đã cải tạo lại vị trí lấy mẫu khí thải tại ống khói lò sấy của Nhà máy ván gỗ MDF Nam Đông Hà đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Để hạn chế nguồn gây ô nhiễm nước từ nước mưa chảy tràn qua bãi chứa dăm gỗ nguyên, nhiên liệu, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng bổ sung 1.500 m² nhà chứa dăm gỗ làm nguyên liệu đốt và 2.200 m² nhà chứa dăm gỗ nguyên liệu tại Nhà máy ván gỗ MDF Nam Đông Hà

7.2. Các tồn tại cần khắc phục trong công tác bảo vệ môi trường

Để tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty:

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu của các nhà máy để cải thiện hiệu quả xử lý;

- Gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của các nhà máy về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/01/2022 để xem xét, đánh giá đúng quy định;

- Thường xuyên duy trì, cải thiện công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy
(Văn bản số 32/STNMT-CCBVMT ngày 06/01/2022 đính kèm tại phụ lục)

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ Cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

- + Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 03/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT.

- + QCVN 08:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt.

- + QCVN 09:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

- + QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

- + QCVN 40:2011/BTNMT- QCKTQG về nước thải công nghiệp.

- Cam kết thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn không được xử lý xả thải ra môi trường, ảnh hưởng đến người dân.

- Chủ Cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của Cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Sơ đồ, bản vẽ mặt bằng, hệ thống công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Văn bản liên quan đến PCCC;
- Hợp đồng về xử lý CTRSH, CTNH;
- Các hình ảnh tại Cơ sở.
- Hồ sơ tài liệu liên quan khác.